

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 5 năm 2023

	Thực hiện tháng 5/2022	Thực hiện tháng 5/2023	Tháng 5/2023 so với tháng 5/2022 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa mùa	2.163,0	1.254,0	57,98
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô	3.055,4	1.800,0	58,91
Đậu tương	87,0	23,1	26,55
Rau các loại	187,0	190,0	101,60
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	3.500,0	4.720,7	134,9
Lúa mùa			
Các loại cây khác			
Ngô			
Đậu các loại	19,7	18,5	94,05
Rau các loại	2.567,0	2.601,8	101,36
Chăn nuôi			
Trâu (con)	92.644	93.120	100,51
Bò (con)	22.909	24.500	106,94
Lợn (con)	202.961	226.100	111,40
Gia cầm (1000 con)	1.736	1.798	103,57
<i>Trong đó: Gà (1000 con)</i>	<i>1.350</i>	<i>1.403</i>	<i>103,93</i>
Lâm nghiệp			
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	73	74	101,37
Sản lượng củi khai thác (Ste)	42.300	42.900	101,42

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 5 năm 2023

Đơn vị tính: %

	Mã số	Thực hiện từ đầu năm đến tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 5/2023 so với tháng 4/2023	Ước tính tháng 5/2023 so với tháng 5/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp		83,95	141,37	48,89	73,49
Khai khoáng	B	105,78	108,58	100,10	104,43
Khai khoáng khác	08	105,78	108,58	100,10	104,43
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	120,98	145,68	177,65	135,49
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	143,74	171,98	201,85	163,52
Sản xuất đồ uống	11	117,44	99,63	113,97	116,73
Dệt	13	169,27	103,17	146,45	163,87
Sản xuất trang phục	14	113,29	100,91	167,04	121,53
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	2,75	0,00	0,00	2,69
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	103,43	109,09	94,23	101,35
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	95,01	92,34	144,37	101,64
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	115,95	101,48	106,79	113,85
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	121,95	97,30	103,23	117,57
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	82,60	142,64	45,73	71,51
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	82,60	142,64	45,73	71,51
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	107,92	101,19	105,80	107,48
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	102,76	101,32	101,32	102,46
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	112,23	101,09	109,69	111,71

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 5 năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4/2023	Ước tính tháng 5/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2023	Tháng 5/2023 so với tháng 5/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	M ³	46.286,36	50.337,14	221.337,76	100,34	104,65
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	804,21	1.524,88	3.112,03	218,14	182,42
Nước tinh khiết	1000 lít	96,12	98,64	438,84	141,82	119,66
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m ²	0,72	0,80	3,61	133,33	132,23
Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Triệu đồng	3,08	-	51,93	-	2,69
Dịch vụ sản xuất đồ xây lắp bằng plastic	Triệu đồng	42,68	46,56	221,32	94,23	101,35
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	1.051,42	1.071,64	5.617,02	132,50	50,94
Xi măng Portland đen	Tấn	500,00	530,00	2.830,00	-	-
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	11.616,71	13.359,22	55.411,71	171,13	153,87
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	528,00	400,00	2.338,00	129,87	99,45
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	2.007,58	2.269,28	9.211,71	66,90	88,46
Điện sản xuất	Triệu KWh	173,77	248,75	1.293,68	45,50	71,32
Điện thương phẩm	Triệu KWh	20,13	20,44	98,51	107,86	105,91
Nước uống được	1000 m ³	456,00	462,00	2.211,00	101,32	102,46
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	2.458,19	2.484,91	12.368,22	109,69	111,71

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Tháng 5 năm 2023

	Thực hiện tháng 4/2023 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 5/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 5/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 5/2023 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	240.320	272.036	1.136.287	32,41	108,81
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	200.820	229.376	948.114	30,40	106,57
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	40.440	44.200	176.420	36,25	131,45
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	156.100	181.076	750.574	28,82	102,57
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-		-
Xổ số kiến thiết	4.280	4.100	21.120	75,43	142,70
Vốn khác	-	-	-		
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	39.500	42.660	188.173	48,60	121,69
Vốn cân đối ngân sách huyện	39.500	42.660	188.173	48,60	121,69
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	9.000	10.080	51.080	25,54	85,23
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-		
Vốn cân đối ngân sách xã					
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Tháng 5 năm 2023

	Thực hiện tháng 4/2023 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 5/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ từ đầu năm đến cuối tháng 5/2023 (Triệu đồng)	Tháng 5/2023 so với tháng 5/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	590.272,8	573.666,1	3.166.850,0	109,05	119,90
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	188.090,5	173.070,0	1.079.123,2	114,90	128,78
Hàng may mặc	32.030,6	32.050,0	196.498,7	109,20	125,25
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	74.159,0	71.258,3	372.412,6	109,38	112,39
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	6.202,0	5.458,0	35.784,4	114,78	137,68
Gỗ và vật liệu xây dựng	78.874,0	82.654,4	386.567,2	102,64	109,48
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	15.271,0	15.031,0	75.974,2	103,93	109,85
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (Kể cả phụ tùng)	42.853,0	41.123,0	219.890,3	102,30	105,53
Xăng dầu các loại	95.170,0	95.856,2	502.062,2	111,59	127,90
Nhiên liệu khác (Trừ xăng dầu)	11.792,0	12.383,1	60.361,6	105,46	113,11
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.230,0	1.215,0	6.808,9	100,75	113,94
Hàng hóa khác	35.154,0	34.519,6	182.292,5	103,69	112,56
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9.446,7	9.047,5	49.074,3	102,10	110,07

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Tháng 5 năm 2023

	Thực hiện tháng 4/2023 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 5/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2023 (Triệu đồng)	Tháng 5/2023 so với tháng 5/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	53.524,6	46.987,3	280.686,1	115,15	134,89
Dịch vụ lưu trú	4.612,2	4.670,5	36.079,1	115,98	177,44
Dịch vụ ăn uống	48.912,4	42.316,8	244.607,0	115,06	130,28
Du lịch lữ hành	480,0	450,0	2.101,5	121,95	107,77
Dịch vụ khác	57.356,9	54.991,3	289.846,7	110,06	117,10

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 5 năm 2023

ĐVT: %

	Chỉ số giá tháng 5/2023 so với:				Chỉ số giá bình quân 5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 5/2022	Tháng 12/2022	Tháng 4/2023	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	106,43	100,75	98,52	99,40	103,17
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,33	101,90	98,23	99,11	104,49
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	116,62	104,99	103,66	99,51	106,14
Thực phẩm	102,71	101,45	96,95	98,78	104,64
Ăn uống ngoài gia đình	118,31	101,63	100,63	100,58	102,18
Đồ uống và thuốc lá	109,72	103,92	101,67	100,93	103,99
May mặc, giày dép và mũ nón	109,56	102,03	100,02	100,07	103,39
Nhà ở và vật liệu xây dựng	105,80	100,57	102,14	99,88	99,89
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,48	103,55	101,26	99,92	105,18
Thuốc và dịch vụ y tế	101,56	99,74	99,73	99,73	100,01
<i>Trong đó : Dịch vụ y tế</i>	102,61	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	108,50	92,65	99,36	96,52	98,06
Bưu chính viễn thông	100,03	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	104,17	100,87	69,78	101,00	125,14
<i>Trong đó : Dịch vụ giáo dục</i>	102,62	99,38	63,52	101,26	130,20
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,00	105,72	103,36	101,00	105,76
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,80	101,04	99,71	99,34	101,61
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	171,71	96,04	99,96	100,09	101,26
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,82	102,07	98,10	99,97	103,84

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 5 năm 2023

	Ước tính tháng 5/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2023 (Triệu đồng)	Tháng 5/2023 so với tháng 4/2023 (%)	Tháng 5/2023 so với tháng 5/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	27.081,5	139.835,7	102,71	105,31	114,89
Vận tải hành khách	8.987,9	48.092,8	98,01	111,61	121,40
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	8.987,9	48.092,8	98,01	111,61	121,40
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	17.165,7	86.724,2	105,93	102,38	111,18
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	17.165,7	86.724,2	105,93	102,38	111,18
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	527,9	3.006,7	87,05	101,91	128,11
Bưu chính, chuyển phát	400,0	2.012,0	103,90	-	-

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Tháng 5 năm 2023

	Ước tính tháng 5/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2023	Tháng 5/2023 so với tháng 4/2023 (%)	Tháng 5/2023 so với tháng 5/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	110,31	548,18	98,00	105,97	119,50
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	110,31	548,18	98,00	105,97	119,50
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	9.779,15	47.215,24	98,00	103,10	112,50
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	9.779,15	47.215,24	98,00	103,10	112,50
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	193,74	948,32	103,80	104,54	110,08
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	193,74	948,32	103,80	104,54	110,08
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	7.370,26	37.624,74	103,80	102,50	111,00
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	7.370,26	37.624,74	103,80	102,50	111,00
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 5 năm 2023

	Sơ bộ tháng 5/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2023	Tháng 5/2023 so với tháng 4/2023 (%)	Tháng 5/2023 so với tháng 5/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	4	15	80,00	80,00	78,95
Đường bộ	4	15	80,00	80,00	78,95
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	2	10	40,00	200,00	125,00
Đường bộ	2	10	40,00	200,00	125,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	4	19	50,00	80,00	111,76
Đường bộ	4	19	50,00	80,00	111,76
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	2		50,00	40,00
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	94	904		110,59	341,13